

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		162.037.900.850	229.137.782.571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.437.430.142	36.307.772.039
1. Tiền	111		31.437.430.142	36.307.772.039
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.294.797.002	166.441.339.143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	108.569.607.277	155.750.035.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.820.418.165	6.425.135.309
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.904.771.560	4.266.168.755
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	6.016.864.717	25.088.400.366
1. Hàng tồn kho	141		7.362.123.425	25.995.603.687
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.345.258.708)	(907.203.321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		288.808.989	1.300.271.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		288.808.989	310.865.624
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	783.275.762
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	206.129.637
B. Tài sản dài hạn	200		2.546.173.807	2.937.094.575
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.507.389.322	2.898.310.090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.251.389.322	2.634.310.090
- Nguyên giá	222		12.795.793.724	12.795.793.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.544.404.402)	(10.161.483.634)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	256.000.000	264.000.000
- Nguyên giá	228		400.000.000	400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.000.000)	(136.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.784.485	38.784.485
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		130.000.000	130.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(91.215.515)	(91.215.515)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		164.584.074.657	232.074.877.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả	300		122.637.278.656	190.571.506.637
I. Nợ ngắn hạn	310		122.637.278.656	190.571.506.637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	104.294.397.776	162.879.468.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	6.280.061.177	16.917.629.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		793.333.785	666.888.466
4. Phải trả người lao động	314		1.497.493.832	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	7.949.991.525	8.113.560.244
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.240.674.867	1.538.634.608
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		581.325.694	455.325.694
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		41.946.796.001	41.503.370.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	41.946.796.001	41.503.370.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.051.000.000	20.051.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.061.675.170	2.061.675.170
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.005.974.966	7.005.974.966
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.091.468.144	1.091.468.144
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.736.677.721	11.293.252.229
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.498.072.229	7.147.562.527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.238.605.492	4.145.689.702
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		164.584.074.657	232.074.877.146

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN HÙNG



LÊ THỊ QUỲNH NGA



NGUYỄN TRỌNG QUÝ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	362.887.167.865	432.660.202.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.347.344	8.000.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	362.818.820.521	432.652.202.559
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	337.395.011.426	404.548.533.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.423.809.095	28.103.669.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.467.632.410	2.139.924.569
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.955.484.695	3.894.387.702
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	19.178.082
8. Chi phí bán hàng	25		11.056.692.661	12.219.529.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.067.970.925	8.793.022.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.811.293.224	5.336.653.961
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.516.838.824	117.491.756
12. Chi phí khác	32	VI.6	461.432	194.365.853
13. Lợi nhuận khác	40		1.516.377.392	(76.874.097)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.327.670.616	5.259.779.864
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.089.065.124	1.114.090.162
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.238.605.492	4.145.689.702
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.114	2.068

Người lập biểu

PHẠM VĂN HÙNG

Kế toán trưởng

LÊ THỊ QUỲNH NGA

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRỌNG QUÝ